

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		510,572,172,293	564,220,354,888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5,943,779,522	10,258,037,494
1. Tiền	111		5,933,721,822	10,228,037,494
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,057,700	30,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		180,650,000,000	239,050,986,432
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	180,650,000,000	239,050,986,432
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270,657,609,597	265,733,898,134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	263,163,107,392	244,651,087,638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,951,045,384	4,697,860,039
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	25,076,349,276	42,297,539,582
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29,532,892,455)	(25,912,589,125)
IV. Hàng tồn kho	140	5	34,678,087,211	43,275,750,879
1. Hàng tồn kho	141		35,778,540,898	43,851,005,571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,100,453,687)	(575,254,692)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,642,695,963	5,901,681,949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	7,826,285,043	3,649,865,310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,816,410,920	2,221,873,881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	29,942,758
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		677,706,434,001	512,451,211,019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,311,886,706	2,509,647,944
6. Phải thu dài hạn khác	216		8,311,886,706	2,509,647,944
II. Tài sản cố định	220		445,149,932,573	257,999,349,786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	300,845,655,822	245,516,018,633
- Nguyên giá	222		539,923,633,712	422,413,866,103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(239,077,977,890)	(176,897,847,470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	144,304,276,751	12,483,331,153
- Nguyên giá	228		156,565,468,695	19,475,324,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,261,191,944)	(6,991,993,603)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		116,009,994,172	144,412,904,481
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	116,009,994,172	144,412,904,481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		980,000,000	980,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		980,000,000	980,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107,254,620,550	106,549,308,808
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	107,254,620,550	106,549,308,808
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,188,278,606,294	1,076,671,565,907

010290004
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TĂNG VIÊN TH
 CMC
 GIẤY - TP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV.2016

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	264,326,640,513	221,806,684,343	1,047,150,994,433	824,537,144,037
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		264,326,640,513	221,806,684,343	1,047,150,994,433	824,537,144,037
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	195,307,133,019	159,613,324,139	802,844,338,586	602,199,981,127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		69,019,507,494	62,193,360,204	244,306,655,847	222,337,162,910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	3,873,815,830	4,488,383,074	14,928,676,570	13,549,134,003
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	4,697,705,163	3,806,077,942	14,652,203,354	14,869,762,455
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,366,490,451	3,482,442,779	14,023,375,047	12,870,224,505
9. Chi phí bán hàng	25	VII.5	21,396,152,820	20,605,367,885	75,230,765,289	76,248,914,829
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	21,974,859,545	18,755,784,557	77,190,247,764	67,581,867,832
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		24,824,605,796	23,514,512,894	92,162,116,010	77,185,751,796
12. Thu nhập khác	31	VII.7	574,541,967	(2,276,326,862)	1,057,977,751	1,387,189,793
13. Chi phí khác	32	VII.8	828,540,181	(3,524,804,391)	1,326,364,137	1,145,430,462
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(253,998,214)	1,248,477,529	(268,386,386)	241,759,331
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,570,607,582	24,762,990,423	91,893,729,624	77,427,511,128
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5,029,880,484	8,643,058,149	18,522,430,952	13,091,853,548
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		19,540,727,098	16,119,932,274	73,371,298,672	64,335,657,580
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		583	481	2,190	1,886

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ HƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VU THỊ KHUYẾN

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017



NGÔ TRỌNG HIẾU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
QUÝ IV.2016

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1,048,841,891,474	796,680,658,868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(685,573,983,734)	(527,812,044,443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(106,386,627,212)	(111,178,593,967)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(19,097,438,077)	(18,893,383,736)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(19,304,955,187)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	109,729,861,301	117,574,071,543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(173,145,380,608)	(164,411,571,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	155,063,367,957	91,959,136,394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(205,829,042,152)	(150,020,428,890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18,480,000,000	3,960,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65,629,923,300)	(238,828,986,432)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	124,007,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(980,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,164,005,004	117,783,139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(113,807,960,448)	(385,751,632,183)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	255,000,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,442,861,183,229	671,271,482,855
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,468,369,141,747)	(651,998,953,698)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,100,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45,607,958,518)	274,272,529,157
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4,352,551,009)	(19,519,966,632)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,258,037,494	30,219,388,698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	38,293,037	(441,384,572)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5,943,779,522	10,258,037,494

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HƯỜNG

VŨ THỊ KHUYÊN

NGÔ TRỌNG HIẾU



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102900049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 05/09/2008 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 11 ngày 26/06/2015

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15, toà nhà CMC, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2017 là 335.000.000.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (TP. Hà Nội)	255 Bis Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Đà Nẵng	255, Nguyễn Văn Ninh, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 12, Tòa nhà CMC, Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Hải Phòng	Số 104 đường Văn Cao, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực Công nghệ thông tin, Viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim);
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác (chỉ hoạt động sau khi có giấy phép của Bộ Thông tin và Truyền thông);
- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị phát sóng);
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán trao đổi chương trình truyền hình và bản quyền truyền hình;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị hồ sơ dự thầu; Lập hồ sơ mời thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); Thiết kế mạng thông tin, bưu chính viễn thông, công trình xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin (theo quy định của pháp luật);
- Xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Đào tạo công nghệ thông tin, viễn thông (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn thiết kế và tư vấn ứng dụng công nghệ, chuyển giao và tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, điện lực (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Cung cấp dịch vụ tích hợp viễn thông, công nghệ thông tin; Cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền (Domain) lưu trữ Web (hosting);
- Đại lý cung cấp dịch vụ thoại và xây dựng cơ sở hạ tầng trên nền internet trong và ngoài nước, trên mạng di động và trên mạng cố định;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ nội dung số; dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác cơ sở dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, giải trí, đào tạo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ thương mại điện tử và các dịch vụ gia tăng khác cho người dùng internet, thuê bao điện thoại di động và thuê bao điện thoại cố định;
- Đại lý cung cấp các sản phẩm, dịch vụ viễn thông, internet; Xuất nhập khẩu thiết bị mạng viễn thông và internet, thiết lập và cung cấp hạ tầng mạng viễn thông cho dịch vụ internet băng thông rộng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Xây dựng công trình viễn thông; Thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất (trong phạm vi toàn quốc) (chỉ hoạt động sau khi có giấy phép hoạt động của Bộ Thông tin và Truyền thông). (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2016/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(a); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(q))

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngày bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) **Các khoản đầu tư**

(i) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư ngày được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) **Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Các khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3-10 năm
Máy móc và thiết bị	4-8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6-8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-7 năm
Tài sản khác	5-7 năm

Một số tài sản cố định hữu hình là các hệ thống dữ liệu và hệ thống mạng được trích khấu hao theo sản lượng hoạt động thực tế trên cơ sở công suất định mức.

(g) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác**

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-8 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Cấp quang biển APG theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm

(ii) **Nhãn hiệu hàng hóa**

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-10 năm.

(iii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-10 năm.

(h) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) **Thiết bị đầu cuối**

Thiết bị đầu cuối là các thiết bị cung cấp cho các khách hàng khi ký kết hợp đồng, được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ trong thời gian 3 năm.

(ii) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iii) **Chi phí trả trước dài hạn**

Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Các hợp đồng cung cấp dịch vụ nhiều yếu tố

Doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Tổng doanh thu của cả hợp đồng sẽ được chia cho mỗi yếu tố theo tỷ lệ giá trị của từng yếu tố theo tỷ lệ giá trị của từng yếu tố trong hợp đồng. Tuy nhiên phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị của yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị của yếu tố chưa bàn giao.

Phí lắp đặt ban đầu

Phí lắp đặt ban đầu được ghi nhận là doanh thu khi việc lắp đặt hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí lắp đặt ban đầu được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách kế toán ghi nhận doanh thu ở trên.

Phí thuê bao hàng tháng

Phí thuê bao hàng tháng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phần bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chi theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp các dịch vụ viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được gọi là liên quan.

III CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,051,356,306	1,882,370,232
Tiền gửi ngân hàng	4,882,365,516	8,345,667,262
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	10,057,700	30,000,000
	<u>5,943,779,522</u>	<u>10,258,037,494</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	180,650,000,000	239,050,986,432
	<u>180,650,000,000</u>	<u>239,050,986,432</u>

(*): Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Quân đội kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

BIDV: 115.000.000.000 VNĐ

VCB: 10.650.000.000 VNĐ

MB: 55.000.000.000 VNĐ

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
Các khách hàng khác	260,165,933,340	242,776,757,898
Phải thu từ các bên liên quan	<u>2,997,174,052</u>	<u>1,874,329,740</u>
	<u>263,163,107,392</u>	<u>244,651,087,638</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần NetNam	2,324,480,743	1,812,191,026
Công ty cổ phần Tập đoàn CMC	-	-
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	363,783,383	-
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	91,318,932	34,801,377
Công Ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	-	-
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	153,038,000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	49,336,491	480,000
Công ty Cổ phần An ninh an toàn thông tin CMC	11,660,000	3,620,834
CN Công Ty TNHH Phân Phối CMC (Tp.Hà Nội)	-	19,680,000
Công ty máy tính CMS	3,556,503	3,556,503
	<u>2,997,174,052</u>	<u>1,874,329,740</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn:		
Tạm ứng	12,229,699,046	8,115,743,773
Đặt cọc ngắn hạn	2,011,529,360	18,106,311,981
Phải thu đối tác thu hộ	112,282,644	3,759,514,084

Lãi tiền gửi tiết kiệm	9,223,049,304	10,955,488,895
Phải thu khác	1,499,788,922	1,360,480,850
	25,076,349,276	42,297,539,582
b) Dài hạn		
Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	8,311,886,706	2,509,647,944
	8,311,886,706	2,509,647,944
CỘNG	33,388,235,982	44,807,187,526

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	35,463,451,682	43,535,599,522
Thành phẩm	228,847,917	228,847,917
Hàng hóa	86,241,299	86,558,132
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,100,453,687)	(575,254,692)
	34,678,087,211	43,275,750,879

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	144,412,904,481	125,822,248,949
Tăng trong năm	165,077,132,796	121,621,924,289
Chuyển vào chi phí trong năm	(1,234,303,576)	(566,385,591)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(65,018,565,731)	(83,602,656,280)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(122,425,272,448)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(7,562,129,946)	(15,819,556,745)
Tăng khác / (Giảm khác)	2,760,228,596	(3,042,670,141)
Số dư cuối kỳ	116,009,994,172	144,412,904,481
	0	0
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Dự án: Cáp quang biển APG (*)	-	95,834,616,489
Thiết lập hạ tầng mạng FTTx cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng trên địa bàn Đà Nẵng	-	12,120,712,869
Mở rộng, nâng cấp mạng CoreIP, Router NAT IP và Metro- NQ	-	16,999,763,559
Dự án truyền dẫn quang	33,326,451,577	9,094,079,310
Chi phí vật tư xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	39,908,494,513	5,593,835,167
Dự án xây dựng đường trục Bắc - Nam	39,667,757,405	41,520,417
Dự án khác	3,107,290,677	4,728,376,670
	116,009,994,172	144,412,904,481

(*): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tháng 12 năm 2011 giữa Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Telecom và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, ba bên cùng tham gia góp vốn theo tỷ lệ tương ứng là 62,50%; 25,00% và 12,50% để thực hiện Dự án Cáp quang biển APG với tổng mức đầu tư theo hợp đồng là 40 triệu USD tương ứng với 840.440.000.000 VND (quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/12/2011). Công ty thực hiện góp vốn theo "Thông báo đóng góp khoản đầu tư" của VIETTEL và ghi nhận trên khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang. Tổng giá trị vốn góp và lãi vay đủ điều kiện vốn hóa vào dự án của Công ty lũy kế đến 10/01/2017 là 132.945.343.939 VND. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 10/01/2017. Quyền khai thác dự án được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng 01/2013/2570354/HDDTDDDDH ngày 2/7/2013.

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	1,651,598,220	1,568,685,245
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	4,632,005,716	1,316,247,571
Chi phí quảng cáo	44,401,380	250,986,812
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet	1,498,279,727	140,325,301
Chi phí trả trước khác	-	373,620,381
	7,826,285,043	3,649,865,310
b) Dài hạn		
	VND	VND
Số dư đầu năm	106,549,308,808	113,576,667,968
Tăng trong năm	67,471,690,644	64,491,464,636
Thanh lý	-	(8,059,598,824)
Tăng khác / (Giảm khác)	(151,710,034)	(8,344,122,288)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7,651,823,808	15,810,785,722
Phân bổ trong năm	(74,266,492,676)	(70,925,888,406)
Số dư cuối năm	107,254,620,550	106,549,308,808

11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017	01/04/2016
a) Vay và nợ ngắn hạn		
Vay và nợ ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	123,364,112,445	99,640,038,163
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV	75,409,137,095	87,174,179,688
Vay ngắn hạn ngân hàng MB	27,145,244,580	12,465,858,475
Vay ngắn hạn ngân hàng VCB	20,809,730,770	-
Vay dài hạn đến hạn trả	45,000,000,000	35,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	45,000,000,000	35,000,000,000
	168,364,112,445	134,640,038,163
b) Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39,719,217,983	99,719,217,983
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	767,967,200	-
	40,487,185,183	99,719,217,983

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:
Xem chi tiết Phụ lục 4

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Các nhà cung cấp khác	114,359,867,114	120,628,927,315
Phải trả các bên liên quan	37,757,382,740	21,311,616,896
	152,117,249,854	141,940,544,211

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	2,662,859,467	1,638,914,598
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	32,118,546,041	14,882,346,108
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	18,507,833	1,469,901,157
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	2,930,791,129	2,823,457,586
Công ty cổ phần NetNam	-	481,452,182
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	26,411,335	-
Công ty Cổ phần An ninh an toàn thông tin CMC	266,935	15,545,265

	<u>37,757,382,740</u>	<u>21,311,616,896</u>
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC		
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/04/2016</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,421,934,629	1,905,539,232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,574,543,307	13,091,853,548
Thuế thu nhập cá nhân	1,607,863,108	3,485,949,014
Các loại thuế khác	-	13,657,430
	<u>14,604,341,044</u>	<u>18,496,999,224</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2017		01/04/2016	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt	33,500,000	335,000,000,000	33,500,000	335,000,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành	33,500,000	335,000,000,000	33,500,000	335,000,000,000
Vốn cổ phần đang lưu hành	33,500,000	335,000,000,000	33,500,000	335,000,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một cổ phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>31/03/2017</u>	<u>01/04/2016</u>
Nguyên tệ USD	60,205	181,365
Tương đương VND	1,367,858,054	4,036,241,487

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

1 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	19,240,408,034	10,351,317,792
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	245,086,232,479	211,455,366,551
	<u>264,326,640,513</u>	<u>221,806,684,343</u>

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	18,762,364,975	9,003,725,572
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	176,544,768,044	150,609,598,567
	<u>195,307,133,019</u>	<u>159,613,324,139</u>

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
	VND	VND

Lãi tiền gửi	3,143,344,859	4,166,957,707
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	606,141,723	321,425,367
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124,329,248	-
	<u>3,873,815,830</u>	<u>4,488,383,074</u>

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,366,490,451	3,294,416,412
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	331,214,712	151,264,560
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	360,396,970
	<u>4,697,705,163</u>	<u>3,806,077,942</u>

5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,560,220,141	18,802,570,278
Chi phí nhân công	33,924,125,052	29,227,116,341
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,603,656,991	14,935,373,632
Chi phí dự phòng	620,125,367	423,833,449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162,408,785,045	132,983,315,473
Chi phí khác	3,561,232,788	2,602,267,408
	<u>238,678,145,384</u>	<u>198,974,476,581</u>

6 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24,570,607,582	24,762,990,423
Các khoản điều chỉnh tăng	578,794,836	15,437,280,038
- Chi phí không được trừ	549,698,996	73,695,609
- Khác	29,095,840	15,363,584,429
Các khoản điều chỉnh giảm	3,434,626,910	-
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
- Khác	3,434,626,910	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21,714,775,508	40,200,270,461
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4,342,955,102</u>	<u>8,643,058,149</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8,457,889,674	4,448,795,399
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1,226,301,469	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	<u>11,574,543,307</u>	<u>13,091,853,548</u>

Thuế thu nhập hoãn lại

	Từ 01/4/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/4/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND

7 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND

Lợi nhuận thuần sau thuế	19,540,727,098	16,119,932,274
Các khoản điều chỉnh:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
...		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19,540,727,098	16,119,932,274
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33,500,000	33,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	583	481

8 . CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	327,632,258	546,148,636
Mua hàng hóa và dịch vụ	4,705,170,345	4,178,248,286
Chi phí lãi vay		
Các Công ty liên quan		
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	160,600,000	152,340,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	43,420,468,142	10,818,413,382
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	341,628,558	195,150,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	2,868,604,085	3,090,687,881
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	(24,812,963)	52,224,614
Mua hàng hóa và dịch vụ	26,399,997	-
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	103,122,995	27,721,362
Mua hàng hóa và dịch vụ	377,738,700	1,841,977,103
Công Ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13,980,000	
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần An ninh an toàn thông tin CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15,900,000	3,291,667
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	1,234,534,443	1,772,863,542

9 . SỐ LIỆU SO SÁNH

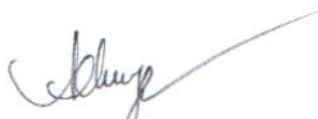
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương



Vũ Thị Khuyên



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác (*)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1,511,451,352	295,277,665,454	191,288,708,939	973,607,793	2,838,273,506	491,889,707,044
Số tăng trong kỳ	-	11,919,086,313	36,114,840,355	-	-	48,033,926,668
1. Mua trong kỳ	-	5,332,275,076	1,858,003,636	-	-	7,190,278,712
2. Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
3. Tăng khác	-	-	-	-	-	-
4. XDCB hoàn thành	-	6,586,811,237	34,256,836,719	-	-	40,843,647,956
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
1. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
2. Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
3. Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,511,451,352	307,196,751,767	227,403,549,294	973,607,793	2,838,273,506	539,923,633,712
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,115,979,948	126,080,420,601	90,400,211,309	810,291,202	2,712,393,016	221,119,296,076
Số tăng trong kỳ	23,924,364	9,235,876,259	8,547,217,008	25,783,693	125,880,490	17,958,681,814
1. Khấu hao trong kỳ	23,924,364	9,235,876,259	8,547,217,008	25,783,693	125,880,490	17,958,681,814
2. Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
3. Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
1. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
2. Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
3. Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,139,904,312	135,316,296,860	98,947,428,317	836,074,895	2,838,273,506	239,077,977,890
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	395,471,404	169,197,244,853	100,888,497,630	163,316,591	125,880,490	270,770,410,968
Tại ngày cuối kỳ	371,547,040	171,880,454,907	128,456,120,977	137,532,898	-	300,845,655,822

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

Tầng 15 - Tòa nhà CMC - Dục Tân - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác (*)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	2,850,030,813	551,086,545	11,489,396,940	6,601,610,458	21,492,124,756
1. Mua trong kỳ	132,945,343,939	-	2,128,000,000	-	135,073,343,939
2. Tăng do điều chuyển	-	-	2,128,000,000	-	2,128,000,000
3. Tăng khác	-	-	-	-	-
4. XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	132,945,343,939	-	-	-	132,945,343,939
1. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
2. Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-
3. Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	135,795,374,752	551,086,545	13,617,396,940	6,601,610,458	156,565,468,695
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	2,135,022,226	482,642,181	4,709,552,999	2,073,047,370	9,400,264,776
1. Khấu hao trong kỳ	2,210,799,363	10,177,164	452,568,253	187,382,388	2,860,927,168
2. Tăng do điều chuyển	2,210,799,363	10,177,164	452,568,253	187,382,388	2,860,927,168
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
1. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
3. Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,345,821,589	492,819,345	5,162,121,252	2,260,429,758	12,261,191,944
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	715,008,587	68,444,364	6,779,843,941	4,528,563,088	12,091,859,980
Tại ngày cuối kỳ	131,449,553,163	58,267,200	8,455,275,688	4,341,180,700	144,304,276,751

(*) Tài sản cố định vô hình khác bao gồm: Website CMC Telecom; Hệ thống ISO 9001:2008 và ISO 27001:2005.

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	335,000,000,000	170,242,962,326	20,747,482,762	525,990,445,088
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	53,830,571,574	53,830,571,574
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	(20,100,000,000)	(20,100,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(643,356,575)	(643,356,575)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	335,000,000,000	170,242,962,326	53,834,697,761	559,077,660,087
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	19,540,727,098	19,540,727,098
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1,392,911)	(1,392,911)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	335,000,000,000	170,242,962,326	73,374,031,948	578,616,994,274

Phụ lục 4 THÔNG TIN CHI TIẾT ĐẾN CÁC KHOẢN VAY

	31/03/2017		Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017		31/12/2016	
	GIÁ TRỊ	SỐ CÓ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ	TĂNG	GIẢM	GIÁ TRỊ	SỐ CÓ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	123,364,112,445	168,364,112,445	363,257,566,623	379,648,428,130	139,754,973,952	139,754,973,952
Vay dài hạn đến hạn trả	45,000,000,000	-	45,000,000,000			
	168,364,112,445	168,364,112,445	408,257,566,623	379,648,428,130	139,754,973,952	139,754,973,952
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng BIDV	39,719,217,983	39,719,217,983		60,000,000,000	99,719,217,983	99,719,217,983
Vay dài hạn ngân hàng VCB	767,967,200	767,967,200	767,967,200		-	
	40,487,185,183	40,487,185,183	767,967,200	60,000,000,000	99,719,217,983	99,719,217,983
		0				